



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn CIENCO4

Ngày 30/09/2025	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	17.5%	13.3%

DT thuần Q3/25
682
tỷ VNĐ
QoQ: ▼306 -31.0%
YoY: ▼108 -13.7%

LN thuần Q3/25
53.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲42.0 372%
YoY: ▼12.6 -19.1%

LN sau thuế Q3/25
41.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲33.7 416%
YoY: ▼13.4 -24.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.0%
YoY: +/-▲ 8.1%

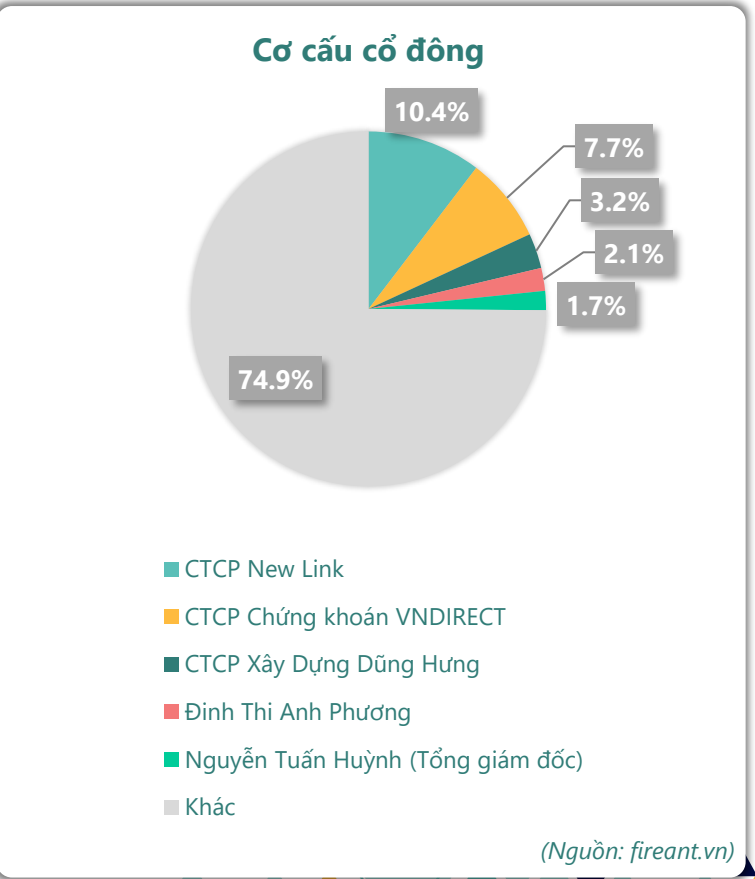
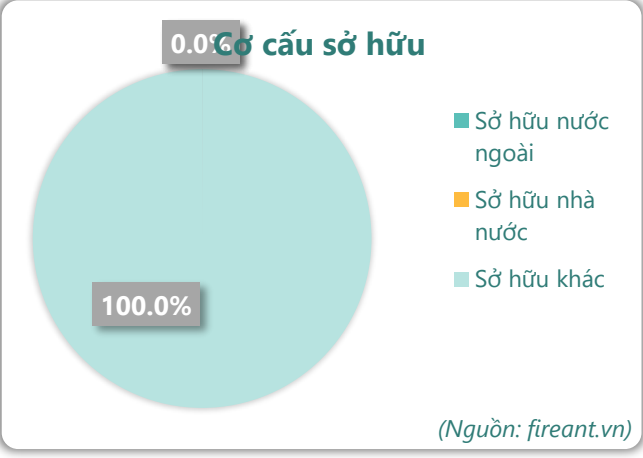
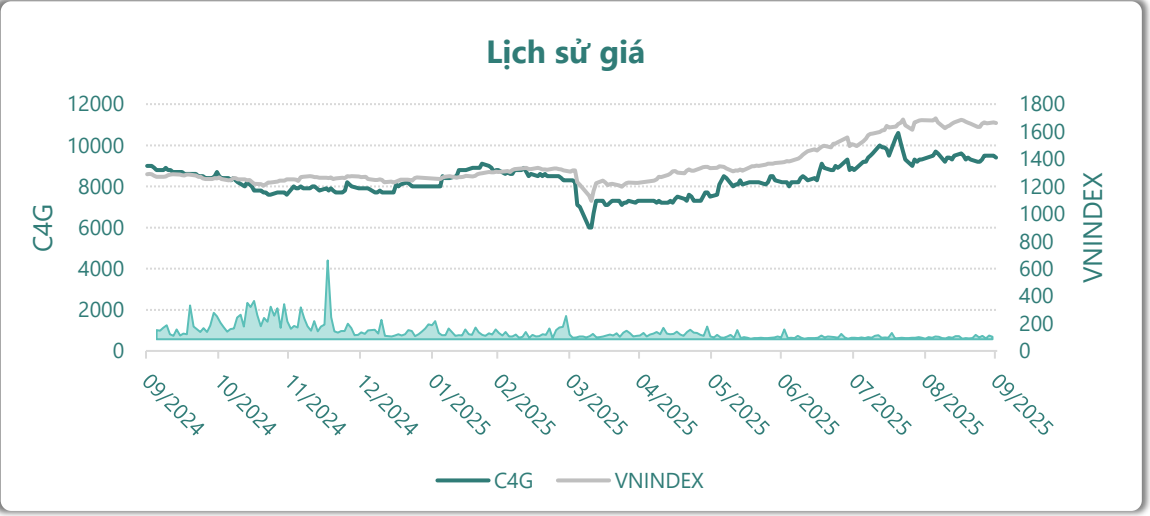
ROE (TTM) Q3/25
2.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,359
Số lượng CPLH (CP)	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,004,390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.54
EPS	253
P/E	37.2

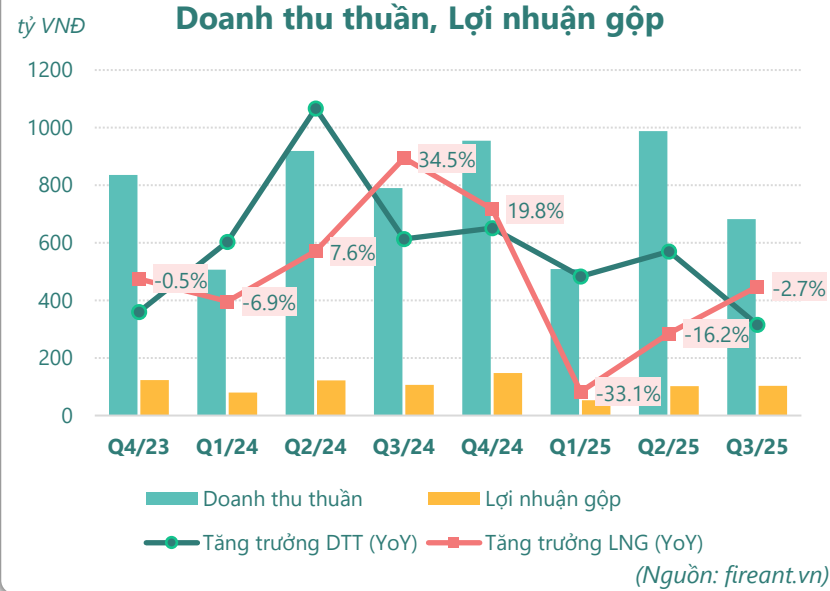
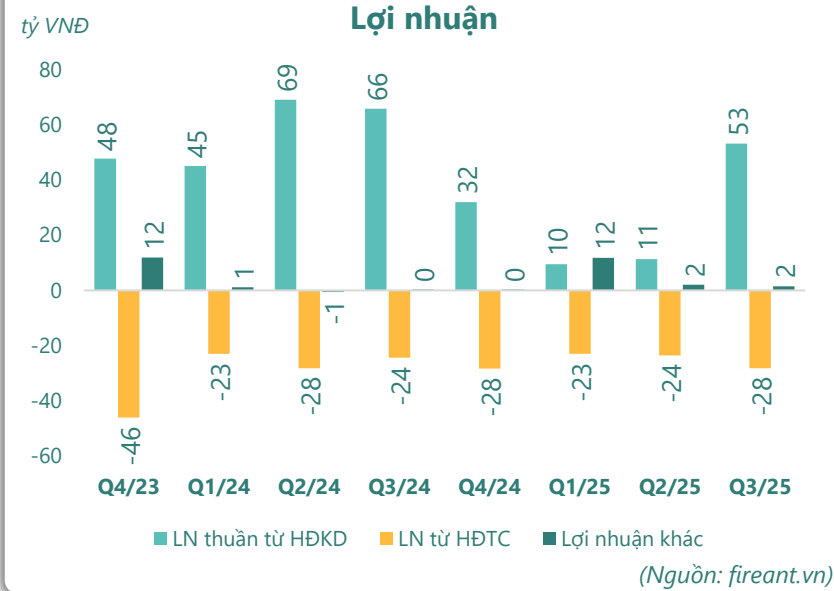
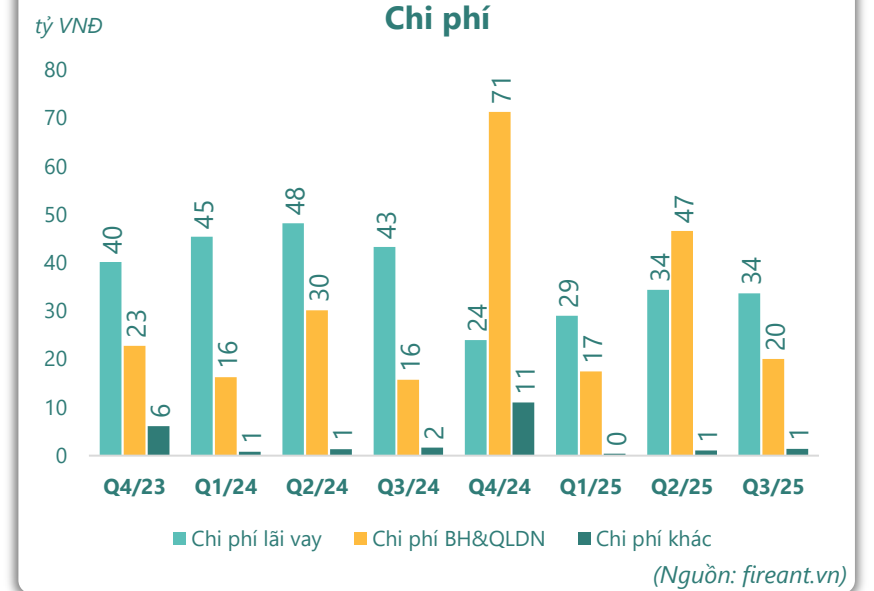
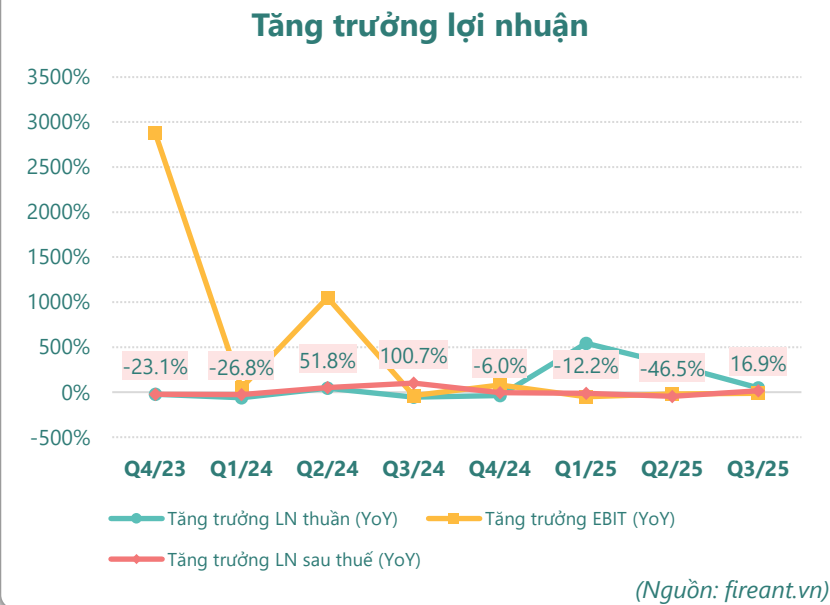
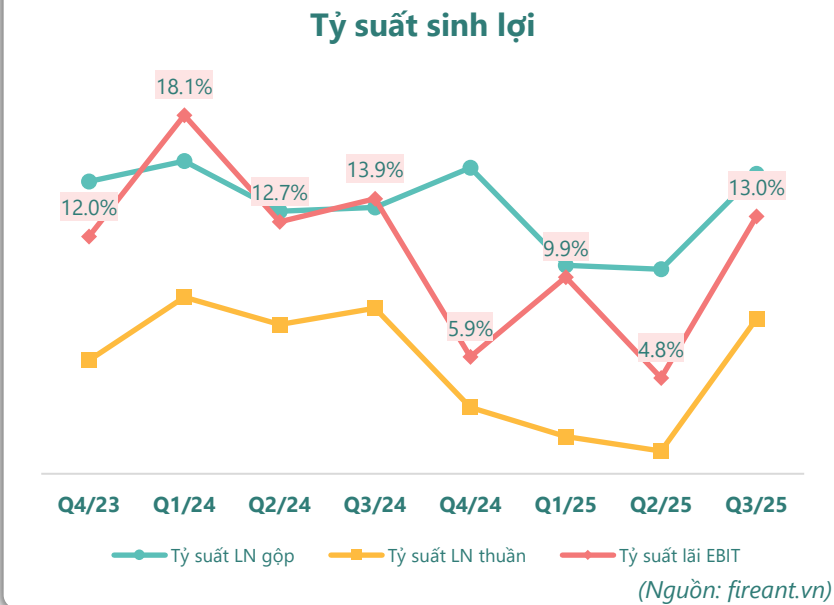
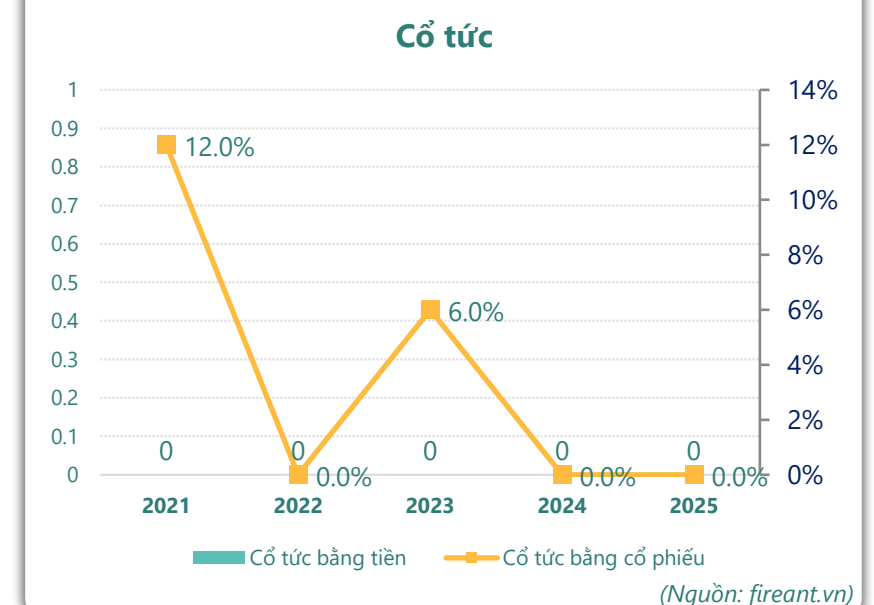
DT thuần 9T 2025
2,179
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.0 -1.7%

LN thuần 9T 2025
74.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼106 -58.9%

LN sau thuế 9T 2025
66.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.1 -56.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



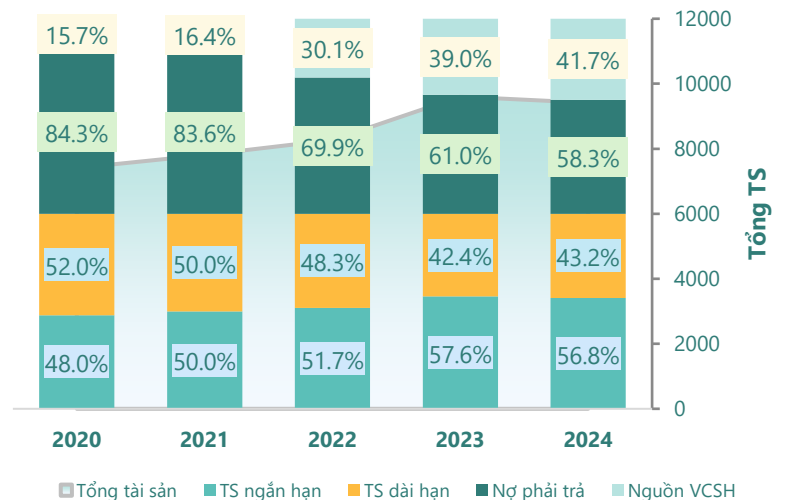


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

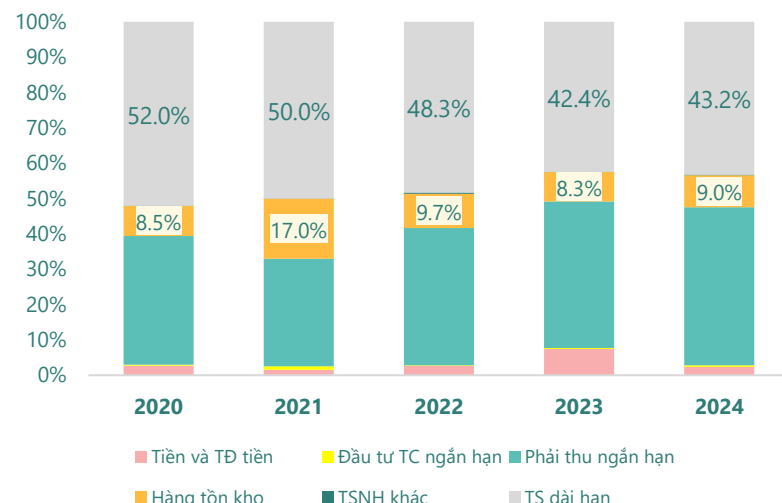
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

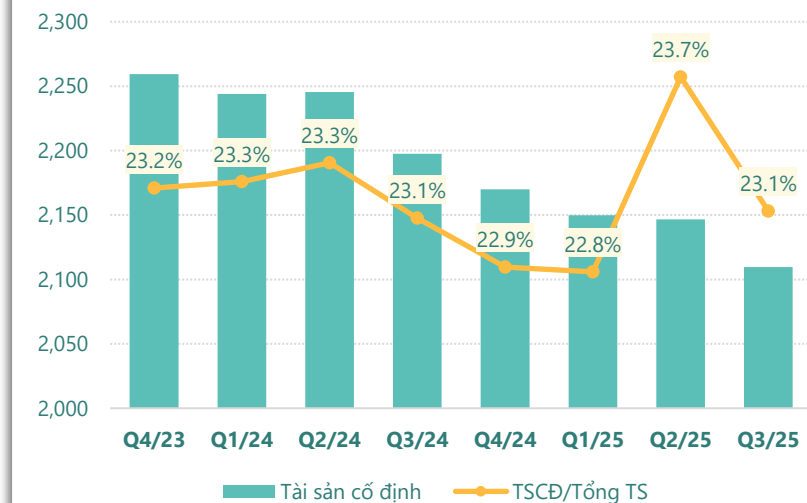
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

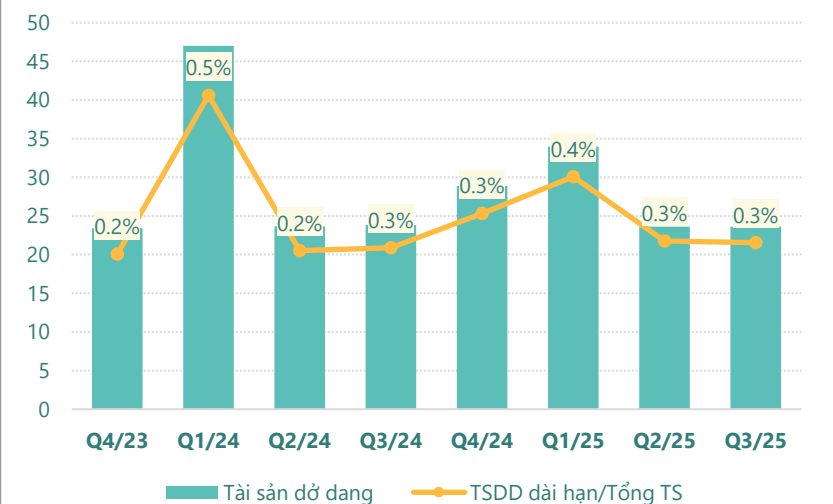
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

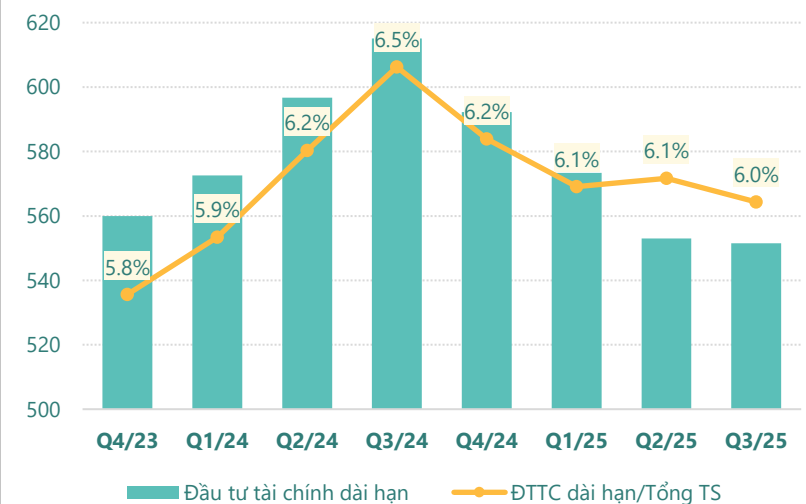
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

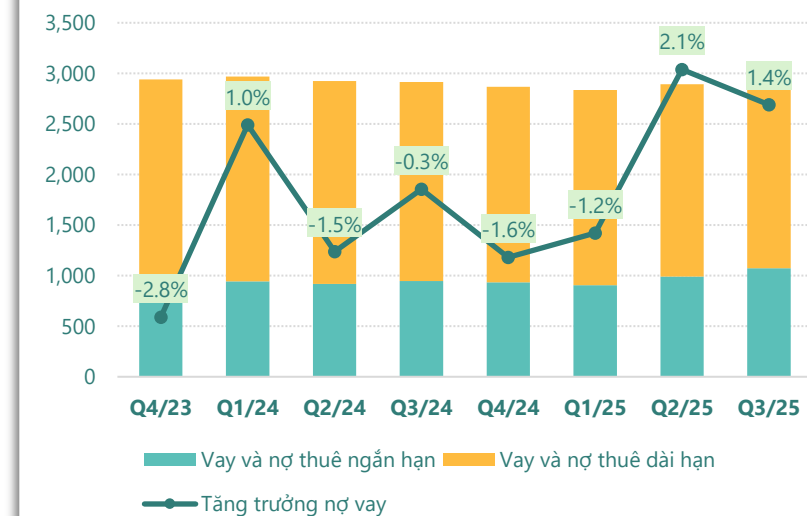
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

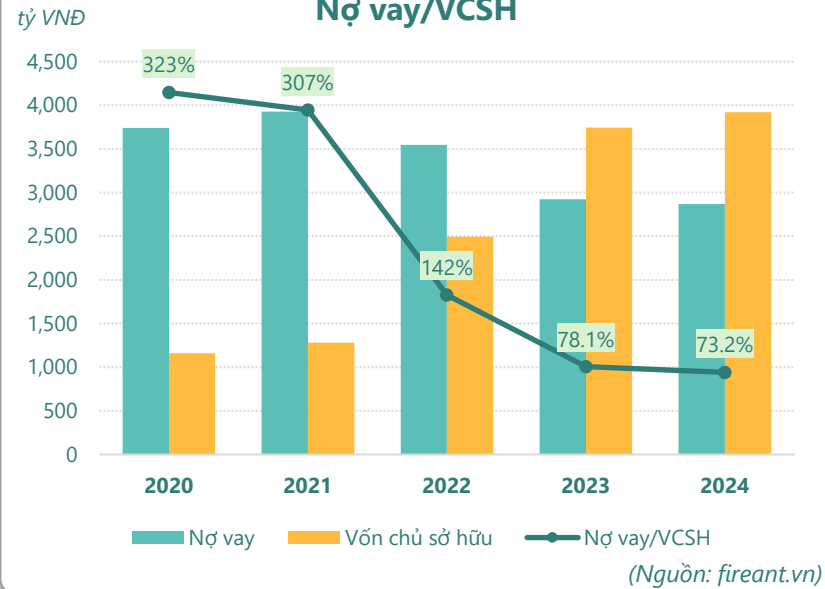


(Nguồn: fireant.vn)

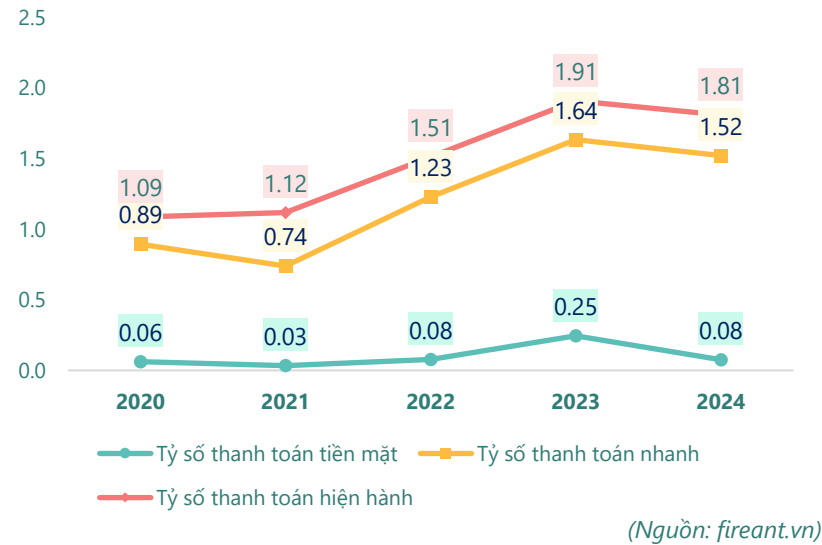


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

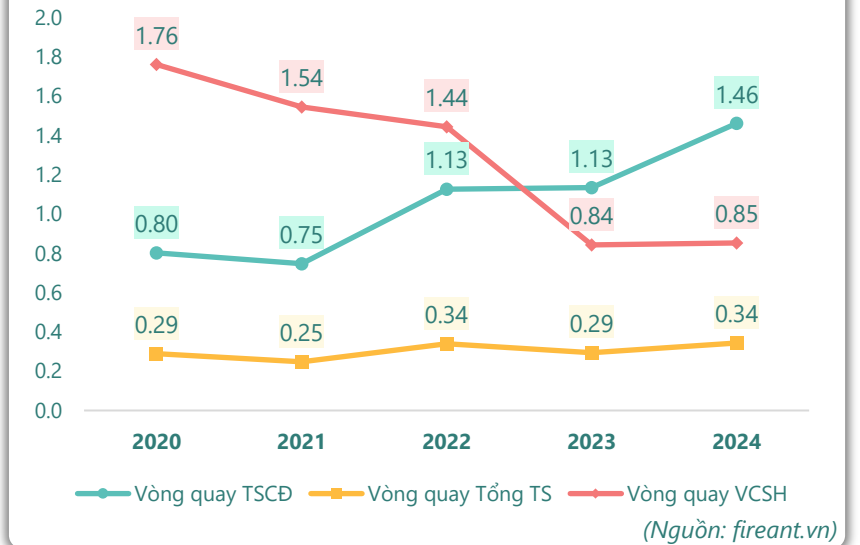
Nợ vay/VCSH



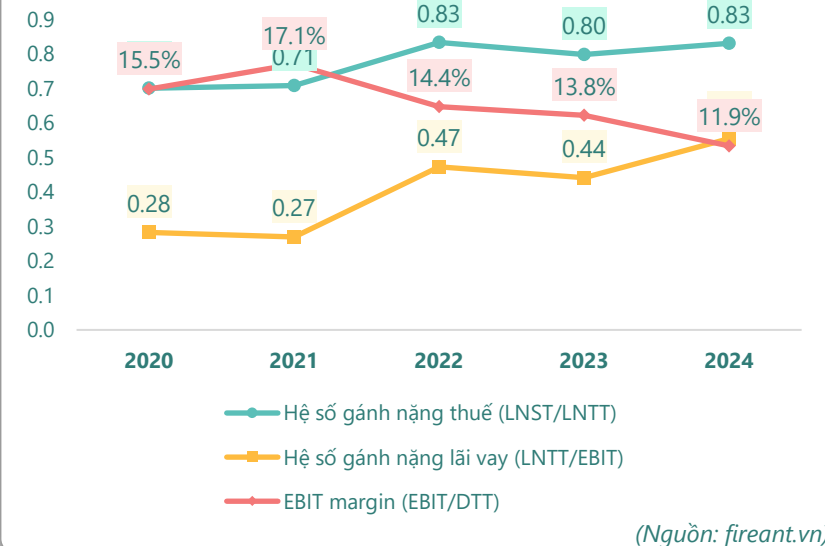
Chỉ số thanh khoản



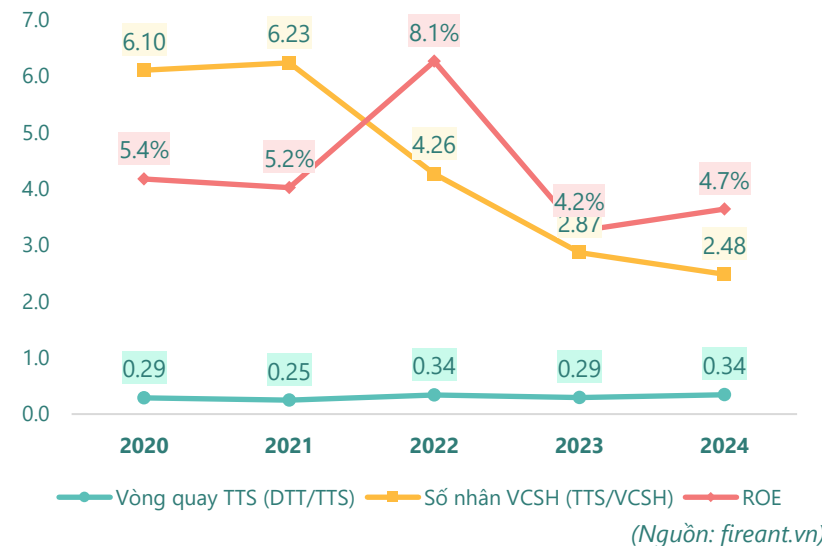
Vòng quay tài sản



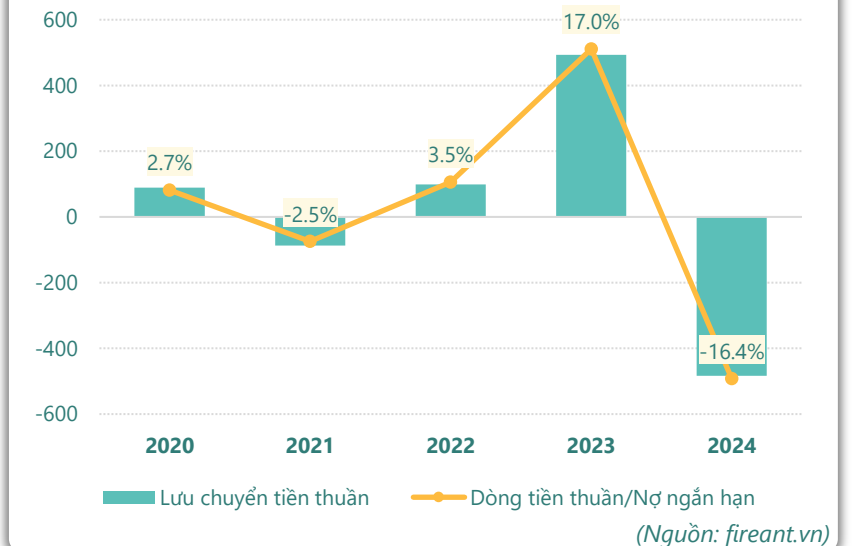
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	682	790	-13.7%	2,179	2,216	-1.7%
Giá vốn hàng bán	579	684	-15.4%	1,920	1,909	0.6%
Lợi nhuận gộp	103	106	-2.7%	259	308	-16.0%
Doanh thu HĐTC	10.9	22.1	-50.7%	50.8	76.4	-33.5%
Chi phí TC	39.2	46.6	-15.9%	126	152	-17.4%
Chi phí lãi vay	33.7	43.3	-22.2%	97.1	137	-29.1%
LN trong công ty LKLD	-1.54	0.08	-2026%	-25.4	10.6	-338%
Chi phí bán hàng	0.96	0.42	129%	2.79	1.11	152%
Chi phí QLDN	19.1	15.3	24.7%	81.4	61.1	33.2%
LN thuần từ HĐKD	53.3	65.9	-19.1%	74.1	180	-58.9%
Lợi nhuận khác	1.53	0.34	351%	15.4	0.88	1656%
LN trước thuế	54.8	66.3	-17.3%	89.6	181	-50.6%
Lợi nhuận sau thuế	41.8	55.2	-24.2%	66.9	155	-56.8%
LNST của CĐ cty mẹ	41.9	55.3	-24.2%	67.0	156	-57.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-225	206	197	29.8	-235	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-234	-411	-21.6	40.5	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.2	-13.2	-57.4	-49.8	107	49.0
Tiền đầu kỳ	652	538	497	225	184	96.1
Lưu chuyển tiền thuần	-114	-41.2	-271	-41.6	-87.7	-2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	538	497	226	184	96.1	94.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,125	9,409	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	5,168	5,344	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	94.0	225	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	37.5	237%
Phải thu ngắn hạn	4,108	4,211	-2.4%
Hàng tồn kho	807	851	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.2	19.5	65.1%
Tài sản dài hạn	3,957	4,065	-2.7%
Phải thu dài hạn	24.1	24.4	-1.5%
Tài sản cố định	2,110	2,189	-3.6%
Bất động sản đầu tư	118	115	2.6%
Tài sản dở dang	23.6	28.5	-17.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	551	569	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	1,122	1,130	-0.7%
Lợi thế thương mại	8.73	9.55	-8.6%
Nợ phải trả	5,144	5,489	-6.3%
Nợ ngắn hạn	2,971	2,951	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,072	904	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	739	761	-2.8%
Nợ dài hạn	2,173	2,538	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,861	1,964	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,982	3,920	1.6%
Vốn chủ sở hữu	3,982	3,920	1.6%
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

